

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng  
đất đến năm 2020 huyện Cờ Đỏ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 184/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2019 và Công văn số 448/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cờ Đỏ với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.981,49</b>		<b>31.981,49</b>		<b>31.981,49</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.135,41</b>	<b>87,97</b>	<b>27.807,01</b>		<b>27.807,01</b>	<b>86,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.449,63	79,58	24.894,88		24.894,88	77,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	25.449,63	79,58	24.894,88		24.894,88	77,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	470,91	1,47	522,47		522,47	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.311,73	4,10	1.784,20		1.784,20	5,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	898,58	2,81	256,73		256,73	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,56	0,01		348,73	348,73	1,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.846,08</b>	<b>12,03</b>	<b>4.174,48</b>		<b>4.174,48</b>	<b>13,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,84	0,38	162,84		162,84	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15	0,01	8,12		8,12	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00		30,00	0,09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,47	0,04	16,65		16,65	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,63	0,22	62,79		62,79	0,20
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.824,78	5,71	2.006,49		2.006,49	6,27
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>250,74</i>	<i>0,78</i>			<i>279,27</i>	<i>0,87</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.486,07	4,65			1.489,51	4,66
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL					0,63	0,00
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	22,69	0,07			23,02	0,07
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH			4,05		4,05	0,01
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	9,71	0,03	12,83		12,83	0,04
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,14	0,15	133,01		133,01	0,42
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,59	0,01	59,58		59,58	0,19
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,83	0,01		4,59	4,59	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			3,98		3,98	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,16	0,02	10,16		10,16	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.325,99	4,15	1.354,11		1.354,11	4,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,02	0,19	92,64		92,64	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,59	0,07	22,70		22,70	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,00			0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,47	0,02	5,47		5,47	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,93	0,04	19,10		19,10	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	0,01		4,74	4,74	0,01
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,04	0,00		0,04	0,04	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,27	0,00			1,26	0,00
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	371,84	1,16		371,60	371,60	1,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,82	0,01		1,82	1,82	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
-	Đất chưa sử dụng còn lại							
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng							
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>830,84</b>	2,60	<b>830,80</b>		<b>830,84</b>	<b>2,60</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					24.894,88	77,84
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					1.784,20	5,58
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					30,00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					109,29	
8	Khu du lịch	KDL					0,00	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng cộng	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					1.416,89	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>356,06</b>	<b>112,98</b>	<b>47,91</b>	<b>21,11</b>	<b>47,16</b>	<b>24,38</b>	<b>27,84</b>	<b>17,84</b>	<b>21,41</b>	<b>16,19</b>	<b>19,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,17	57,08	26,90	14,19	24,47	13,40	16,88	10,30	13,26	9,19	10,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	196,17	57,08	26,90	14,19	24,47	13,40	16,88	10,30	13,26	9,19	10,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,64	4,43	1,00	1,28	3,32	1,25	1,00	1,09	1,06	1,00	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,95	48,17	19,01	4,64	18,37	8,73	8,96	5,45	6,09	5,00	5,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,30	3,30	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>295,97</b>	<b>32,23</b>	<b>28,25</b>	<b>28,45</b>	<b>28,32</b>	<b>28,25</b>	<b>28,64</b>	<b>30,39</b>	<b>30,94</b>	<b>30,25</b>	<b>30,25</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	290,97	30,83	27,85	28,05	27,92	27,85	28,24	29,99	30,54	29,85	29,85
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đến các xã, thị trấn, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, những nội dung trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2019/QĐUB-QH-KH  
ĐCQH Cờ Đỏ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Anh Dũng**